

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM  
PHONG PHÚ**

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét  
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020**



## MỤC LỤC

|   | Trang   |
|---|---------|
| <b>BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ</b>                            | 1 – 4   |
| <b>BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ</b>        | 5       |
| <b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT</b> |         |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ                      | 6 – 9   |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ      | 10      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ                | 11 – 12 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ             | 13 – 39 |

1899

IG T

EM HI

10,

ET I

HỒ

## **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Hội đồng Quản trị hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú và công ty con (gọi tắt là "Tập đoàn") cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020.

### **1. Thông tin chung**

Tập đoàn bao gồm: Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú (Công ty Mẹ) và công ty con là Công ty TNHH USAR Việt Nam.

#### **Công ty Mẹ**

Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú ("Công ty Mẹ") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301427564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 08 năm 2000.

Trong quá trình hoạt động Công ty Mẹ đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sau:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ nhất ngày 25 tháng 03 năm 2003;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ hai ngày 02 tháng 03 năm 2007 về việc bổ sung tên, địa chỉ địa điểm kinh doanh;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ ba ngày 25 tháng 10 năm 2007 về việc tăng vốn điều lệ từ 6.000.000.000 VND lên 22.000.000.000 VND;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ tư ngày 13 tháng 11 năm 2008 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ năm ngày 16 tháng 08 năm 2010 về việc thay đổi mã số doanh nghiệp thành 0301427564;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ sáu ngày 09 tháng 09 năm 2010 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty từ Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc sang ông Hồ Vinh Hiến;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ bảy ngày 28 tháng 10 năm 2010 về việc tăng vốn điều lệ từ 22.000.000.000 VND lên 23.355.000.000 VND; đồng thời, bổ sung thông tin về 83 chi nhánh của Công ty;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ tám ngày 11 tháng 02 năm 2011 về việc giảm số chi nhánh từ 83 chi nhánh xuống còn 82 chi nhánh;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ chín ngày 28 tháng 02 năm 2012 về việc thêm mã ngành; đồng thời, thay đổi số chi nhánh từ 82 chi nhánh lên 83 chi nhánh;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ mười ngày 18 tháng 04 năm 2014 về việc tăng vốn điều lệ từ 23.355.000.000 VND lên 29.799.990.000 VND; đồng thời, thay đổi thông tin về các chi nhánh với số chi nhánh giảm xuống từ 83 chi nhánh còn 69 chi nhánh;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ mười một ngày 18 tháng 09 năm 2014 về việc tăng vốn điều lệ từ 29.799.990.000 VND lên 45.000.000.000 VND;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ mười hai ngày 24 tháng 12 năm 2015 về việc giải thể tất cả các chi nhánh của Công ty;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ mười ba ngày 03 tháng 3 năm 2016 về việc tăng vốn điều lệ từ 45.000.000.000 VND lên thành 60.000.000.000 VND.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ mười bốn ngày 19 tháng 10 năm 2018 về việc tăng vốn điều lệ từ 60.000.000.000 VND lên thành 80.000.000.000 VND.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ mười lăm ngày 21 tháng 08 năm 2019 về việc tăng vốn điều lệ từ 80.000.000.000 VND lên thành 87.999.910.000 VND.

Vốn điều lệ của Công ty Mẹ tại thời điểm 01/01/2020 và 30/06/2020 là 87.999.910.000 VND, tương đương với 8.799.991 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ phiếu của Công ty Mẹ được chấp nhận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là PPP và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 18 tháng 07 năm 2011.

S-C  
Y  
U HA  
N  
IAM  
CH

## **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty Mẹ là:

- Bán buôn thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán buôn thuốc, dược phẩm; dụng cụ, thiết bị y tế; mỹ phẩm, nước hoa, dung dịch sát khuẩn;
- Sản xuất mỹ phẩm, hóa chất và dung dịch sát khuẩn dùng cho gia dụng và y tế (trừ sản xuất hóa chất tại trụ sở); Sản xuất dụng cụ, trang thiết bị y tế;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất trà;
- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Sản xuất mì ống, mì sợi và sản phẩm tương tự;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai; đồ uống không cồn;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn trà; Bán buôn đường (không hoạt động tại trụ sở); Bán buôn sữa và các sản phẩm từ sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột, bán buôn thực phẩm chức năng;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng; vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh (không hoạt động tại trụ sở);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Lưu giữ hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng (trừ chế biến thực phẩm tươi sống);
- Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu. Chi tiết: Sản xuất thuốc;
- Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo;
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Bán buôn đồ uống không có cồn.

Trong kỳ, hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất, bán buôn và bán lẻ thuốc.

Trụ sở chính của Công ty Mẹ:

- Địa chỉ : Lô số 12, Đường số 8, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
- Điện thoại : 028 3754 7999
- Fax : 028 3754 7996

### **Thông tin về chi nhánh**

Công ty Mẹ có các đơn vị trực thuộc như sau:

| <b>STT</b> | <b>Tên đơn vị</b>  | <b>Địa chỉ</b>  |
|------------|--|---|
| 1          | Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú - Xưởng Sản xuất Thực phẩm Chức năng | 179 Phong Phú, Phường 11, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam   |
| 2          | Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú - Chi nhánh Nhà máy Usarichpharm               | Lô số 12, Đường số 8, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam |

### **Công ty con**

Công ty Mẹ có 1 công ty con bao gồm:

| <b>Tên công ty</b>         | <b>Địa chỉ</b>  | <b>Ngành, nghề kinh doanh chủ yếu</b> | <b>Tỷ lệ phần sở hữu</b> | <b>Tỷ lệ quyền biểu quyết</b> |
|----------------------------|---|---------------------------------------|--------------------------|-------------------------------|
| Công ty TNHH USAR Việt Nam | Lô số 12, Đường số 8, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | Kinh doanh thương mại dược phẩm       | 100%                     | 100%                          |

**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ****2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

**Hội đồng Quản trị:**

| Họ tên                   | Chức vụ                        |   |
|--------------------------|--------------------------------|---|
| Bà Lê Thanh Trúc         | Chủ tịch Hội đồng Quản trị     | Bổ nhiệm ngày 18/04/2020                                |
| Ông Thái Nhã Ngôn        | Chủ tịch Hội đồng Quản trị     | Miễn nhiệm ngày 18/04/2020                              |
|                          |                                | Hiện đảm nhiệm chức danh Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị |
| Ông Hồ Vinh Hiển         | Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị | Miễn nhiệm ngày 18/04/2020                              |
|                          |                                | Hiện đảm nhiệm chức danh Thành viên Hội đồng Quản trị   |
| Bà Nguyễn Thị Mai Nguyệt | Thành viên                     | Bổ nhiệm ngày 18/04/2020                                |
| Ông Phó Nghĩa Văn        | Thành viên                     | Bổ nhiệm ngày 18/04/2020                                |
| Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc  | Thành viên                     | Miễn nhiệm ngày 18/04/2020                              |
| Ông Tô Thái Hân          | Thành viên                     | Miễn nhiệm ngày 18/04/2020                              |

**Ban kiểm soát:**

| Họ tên                    | Chức vụ    |                            |
|---------------------------|------------|----------------------------|
| Bà Nguyễn Hoàng Ngọc Châu | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 18/04/2020   |
| Bà Hứa Thị Duyên Khoe     | Trưởng ban | Miễn nhiệm ngày 18/04/2020 |
| Bà Phạm Thị Minh Tâm      | Thành viên |                            |
| Ông Nguyễn Văn Chắc       | Thành viên |                            |

**Ban Tổng Giám đốc:**

| Họ tên            | Chức vụ           |
|-------------------|-------------------|
| Ông Thái Nhã Ngôn | Tổng Giám đốc     |
| Ông Hồ Vinh Hiển  | Phó Tổng Giám đốc |

**Người đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Mẹ trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

| Họ tên            | Quốc tịch | Chức vụ       |
|-------------------|-----------|---------------|
| Ông Thái Nhã Ngôn | Việt Nam  | Tổng Giám đốc |

**3. Đánh giá tình hình kinh doanh**

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 và tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

**4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

**5. Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 của Tập đoàn.

## **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

### **6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **7. Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Hội đồng Quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



**LÊ THANH TRÚC**  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2020



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam  
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế  
Member firm of PKF International

Số: 149/2020/BCSXHN-HCM.00623



Accountants &  
business advisers

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú và công ty con (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn"), được lập ngày 12 tháng 08 năm 2020, từ trang 6 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



**TRANG ĐẮC NHA**  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 2111-2018-009-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM**  
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2020

*[Handwritten signature]*

**PHẠM THỊ NGỌC LIÊN**  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 1180-2018-009-1

300  
C  
ACH  
KI  
FC  
/

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

| <b>CHỈ TIÊU</b>                                     | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>30/06/2020</b><br>VND | <b>01/01/2020</b><br>VND |
|---|--------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                      |              |                    |                          |                          |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b>   |                    | <b>58.741.342.720</b>    | <b>63.409.044.393</b>    |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b>   | <b>5.1</b>         | <b>3.084.340.554</b>     | <b>9.496.907.070</b>     |
| 1. Tiền   | 111          |                    | 3.084.340.554            | 9.496.907.070            |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112          |                    | -                        | -                        |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b>   | <b>5.2</b>         | <b>2.000.000.000</b>     | <b>4.500.000.000</b>     |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121          |                    | -                        | -                        |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122          |                    | -                        | -                        |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123          |                    | 2.000.000.000            | 4.500.000.000            |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b>   |                    | <b>12.295.602.111</b>    | <b>12.402.935.539</b>    |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131          | 5.3                | 11.696.748.285           | 11.531.450.958           |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132          | 5.4                | 110.231.176              | 415.480.196              |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133          |                    | -                        | -                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134          |                    | -                        | -                        |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135          |                    | -                        | -                        |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136          | 5.5                | 561.980.500              | 456.004.385              |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137          |                    | (73.357.850)             | -                        |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139          |                    | -                        | -                        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b>   | <b>5.6</b>         | <b>41.187.886.994</b>    | <b>36.729.410.537</b>    |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141          |                    | 42.832.243.222           | 37.738.023.253           |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149          |                    | (1.644.356.228)          | (1.008.612.716)          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b>   |                    | <b>173.513.061</b>       | <b>279.791.247</b>       |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151          | 5.7                | 173.513.061              | 279.791.247              |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152          |                    | -                        | -                        |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153          |                    | -                        | -                        |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154          |                    | -                        | -                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155          |                    | -                        | -                        |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

| CHỈ TIÊU  | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2020<br>VND      | 01/01/2020<br>VND      |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>92.779.431.618</b>  | <b>94.535.747.350</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | <b>16.582.000</b>      | <b>16.000.000</b>      |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             | -                      | -                      |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |             | -                      | -                      |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        | 5.5         | 16.582.000             | 16.000.000             |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>91.437.896.918</b>  | <b>93.461.655.890</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | 5.8         | 71.451.868.168         | 73.127.287.150         |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 105.233.865.794        | 105.702.002.665        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223        |             | (33.781.997.626)       | (32.574.715.515)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                    | 225        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 226        |             | -                      | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | 5.9         | 19.986.028.750         | 20.334.368.740         |
| - Nguyên giá                                    | 228        |             | 24.609.806.901         | 24.609.806.901         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229        |             | (4.623.778.151)        | (4.275.438.161)        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                    | 231        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 232        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                      | -                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             | -                      | -                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |             | -                      | -                      |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        |             | -                      | -                      |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             | -                      | -                      |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>1.324.952.700</b>   | <b>1.058.091.460</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | 5.7         | 786.827.880            | 727.908.472            |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại               | 262        | 5.10        | 538.124.820            | 330.182.988            |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             | -                      | -                      |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | -                      | -                      |
| 5. Lợi thế thương mại                           | 269        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>151.520.774.338</b> | <b>157.944.791.743</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

| <b>CHỈ TIÊU</b>                                     | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>30/06/2020<br/>VND</b> | <b>01/01/2020<br/>VND</b> |
|---|--------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                    |              |                    |                           |                           |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b>   |                    | <b>48.190.689.748</b>     | <b>51.884.993.715</b>     |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b>   |                    | <b>37.574.239.463</b>     | <b>38.319.943.430</b>     |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311          | 5.11               | 18.823.418.311            | 21.366.823.603            |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312          | 5.12               | 7.714.966.303             | 5.147.244.287             |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313          | 5.13               | 1.845.542.481             | 2.040.646.835             |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314          |                    | 1.707.153.590             | 2.807.346.999             |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315          | 5.14               | 34.603.147                | 680.737.793               |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316          |                    | -                         | -                         |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317          |                    | -                         | -                         |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318          |                    | -                         | -                         |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319          | 5.15               | 586.281.848               | 469.728.697               |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320          | 5.16               | 5.941.226.400             | 4.702.800.000             |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321          |                    | -                         | -                         |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322          | 5.17               | 921.047.383               | 1.104.615.216             |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323          |                    | -                         | -                         |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324          |                    | -                         | -                         |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b>   |                    | <b>10.616.450.285</b>     | <b>13.565.050.285</b>     |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331          |                    | -                         | -                         |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332          |                    | -                         | -                         |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333          |                    | -                         | -                         |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334          |                    | -                         | -                         |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335          |                    | -                         | -                         |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336          |                    | -                         | -                         |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337          | 5.15               | 233.000.000               | 233.000.000               |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338          | 5.16               | 10.383.450.285            | 13.332.050.285            |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339          |                    | -                         | -                         |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340          |                    | -                         | -                         |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341          |                    | -                         | -                         |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342          |                    | -                         | -                         |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343          |                    | -                         | -                         |

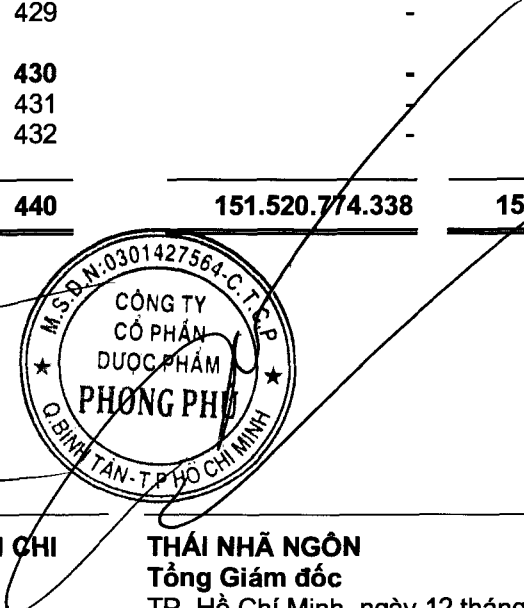
## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

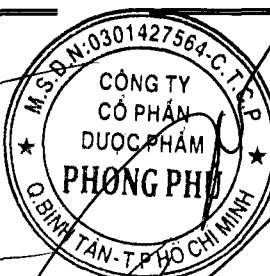
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

| CHỈ TIÊU   | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2020<br>VND      | 01/01/2020<br>VND      |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                    | <b>400</b> |             | <b>103.330.084.590</b> | <b>106.059.798.028</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                     | <b>410</b> | <b>5.18</b> | <b>103.330.084.590</b> | <b>106.059.798.028</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                    | 411        |             | 87.999.910.000         | 87.999.910.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                     | 411a       |             | 87.999.910.000         | 87.999.910.000         |
| - Cổ phiếu ưu đãi  | 411b       |             | -                      | -                      |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                                      | 412        |             | 2.205.500.000          | 2.205.500.000          |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                          | 413        |             | -                      | -                      |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                                   | 414        |             | -                      | -                      |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)  | 415        |             | -                      | -                      |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                           | 416        |             | -                      | -                      |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                | 417        |             | -                      | -                      |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                                     | 418        |             | 6.251.542.617          | 5.989.918.328          |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                           | 419        |             | -                      | -                      |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                            | 420        |             | -                      | -                      |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                        | 421        |             | 6.873.131.973          | 9.864.469.700          |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 2.690.005.299          | 187.262.537            |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 4.183.126.674          | 9.677.207.163          |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                                    | 422        |             | -                      | -                      |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát                          | 429        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>                        | <b>430</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Nguồn kinh phí  | 431        |             | -                      | -                      |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ                         | 432        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                   | <b>440</b> |             | <b>151.520.774.338</b> | <b>157.944.791.743</b> |

  
HỒ THỦY QUỲNH NHƯ  
Người lập biểu

  
NGUYỄN THỊ ANH CHI  
Kế toán trưởng

  
THÁI NHÃ NGÔN  
Tổng Giám đốc  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2020



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM PHONG PHÚ

Lô số 12, Đường số 8, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

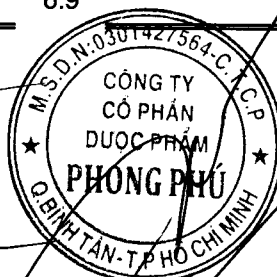
| CHỈ TIÊU  | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2020         | Từ 01/01/2019         |
|---|-------|-------------|-----------------------|-----------------------|
|   |       |             | đến 30/06/2020        | đến 30/06/2019        |
|   |       |             | VND                   | VND                   |
| <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>  | 01    |             | <b>57.666.112.324</b> | <b>71.783.354.829</b> |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu   | 02    |             | 616.979.280           | 824.524.595           |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)</b>                     | 10    | 6.1         | <b>57.049.133.044</b> | <b>70.958.830.234</b> |
| 4. Giá vốn hàng bán   | 11    | 6.2         | 38.626.606.945        | 55.318.661.989        |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)</b>                      | 20    |             | <b>18.422.526.099</b> | <b>15.640.168.245</b> |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính  | 21    | 6.3         | 146.023.643           | 5.697.254             |
| 7. Chi phí tài chính  | 22    | 6.4         | 937.591.091           | 1.275.501.486         |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay   | 23    |             | 915.157.991           | 1.216.985.074         |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh                                    | 24    |             | -                     | -                     |
| 9. Chi phí bán hàng   | 25    | 6.5         | 6.576.011.445         | 5.927.033.604         |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp  | 26    | 6.6         | 5.069.230.358         | 3.809.393.754         |
| <b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22 + 24) - (25 + 26)}</b> | 30    |             | <b>5.985.716.848</b>  | <b>4.633.936.655</b>  |
| 12. Thu nhập khác   | 31    | 6.7         | 140.493.576           | 150.576.251           |
| 13. Chi phí khác  | 32    | 6.8         | 56.133.805            | 172.056.482           |
| <b>14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>  | 40    |             | <b>84.359.771</b>     | <b>(21.480.231)</b>   |
| <b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>                               | 50    |             | <b>6.070.076.619</b>  | <b>4.612.456.424</b>  |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành  | 51    | 5.13        | 1.310.018.910         | 955.244.850           |
| 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại   | 52    | 5.10        | (207.941.832)         | 98.679.188            |
| <b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)</b>                     | 60    |             | <b>4.967.999.541</b>  | <b>3.558.532.386</b>  |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty Mẹ   | 61    |             | 4.967.999.541         | 3.558.532.386         |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát  | 62    |             | -                     | -                     |
| <b>19. Lãi cơ bản cổ phiếu</b>  | 70    | 6.9         | <b>505</b>            | <b>403</b>            |

*[Signature]*

HỒ THỦY QUỲNH NHƯ  
Người lập biểu

*[Signature]*

NGUYỄN THỊ ANH CHÍ  
Kế toán trưởng



THÁI NHÃ NGÔN  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2020

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

| CHỈ TIÊU  | Mã số | Từ 01/01/2020          | Từ 01/01/2019           |
|---|-------|------------------------|-------------------------|
|   |       | đến 30/06/2020<br>VND  | đến 30/06/2019<br>VND   |
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>   |       |                        |                         |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>  | 01    | <b>6.070.076.619</b>   | <b>4.612.456.424</b>    |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>  |       |                        |                         |
| - Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT   | 02    | 3.101.486.245          | 3.054.347.669           |
| - Các khoản dự phòng, (hoàn nhập)   | 03    | 709.101.362            | (493.395.939)           |
| - (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04    | -                      | 6.300.000               |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư   | 05    | (146.551.223)          | (5.697.254)             |
| - Chi phí lãi vay   | 06    | 915.157.991            | 1.216.985.074           |
| - Các khoản điều chỉnh khác   | 07    | -                      | -                       |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                     | 08    | <b>10.649.270.994</b>  | <b>8.390.995.974</b>    |
| - (Tăng)/Giảm các khoản phải thu  | 09    | (261.915.604)          | 2.084.126.660           |
| - (Tăng)/Giảm hàng tồn kho  | 10    | (5.094.219.969)        | 664.986.071             |
| - Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)            | 11    | (2.281.425.614)        | 2.651.269.387           |
| - (Tăng)/Giảm chi phí trả trước   | 12    | 47.358.778             | 595.925.242             |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh   | 13    | -                      | -                       |
| - Tiền lãi vay đã trả   | 14    | (916.949.465)          | (1.280.926.472)         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 15    | (1.275.477.606)        | (1.517.767.167)         |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | 16    | -                      | -                       |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  | 17    | (841.288.012)          | (748.985.051)           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>  | 20    | <b>25.353.502</b>      | <b>10.839.624.644</b>   |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>  |       |                        |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                | 21    | (785.909.091)          | (139.600.000)           |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                        | 22    | 1.472.580              | -                       |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                     | 23    | -                      | -                       |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                             | 24    | 2.500.000.000          | -                       |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  | 25    | -                      | -                       |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  | 26    | -                      | -                       |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                      | 27    | 148.569.643            | 5.697.254               |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>  | 30    | <b>1.864.133.132</b>   | <b>(133.902.746)</b>    |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>  |       |                        |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                              | 31    | -                      | -                       |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành  | 32    | -                      | -                       |
| 3. Tiền thu từ đi vay   | 33    | 3.131.723.500          | 5.980.124.234           |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay  | 34    | (4.841.897.100)        | (19.733.634.289)        |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính   | 35    | -                      | -                       |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu  | 36    | (6.591.879.550)        | (36.576.000)            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>   | 40    | <b>(8.302.053.150)</b> | <b>(13.790.086.055)</b> |

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM PHONG PHÚ

Lô số 12, Đường số 8, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020<br>VND | Từ 01/01/2019<br>đến 30/06/2019<br>VND |
|---|-----------|--|--|
| LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ<br>(50 = 20 + 30 + 40)           | 50        | (6.412.566.516)                        | (3.084.364.157)                        |
| TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ                                 | 60        | 9.496.907.070                          | 12.374.639.249                         |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi<br>ngoại tệ      | 61        | -                                      | -                                      |
| <b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ<br/>(70 = 50 + 60 + 61)</b> | <b>70</b> | <b>3.084.340.554</b>                   | <b>9.290.275.092</b>                   |

HỒ THỦY QUỲNH NHƯ  
Người lập biểu

NGUYỄN THỊ ANH CHI  
Kế toán trưởng



THÁI NHÀ NGỒN  
Tổng Giám đốc  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2020

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm*

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú ("Công ty Mẹ") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301427564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 08 năm 2000 và đăng ký thay đổi lần thứ mười lăm ngày 21 tháng 08 năm 2019.

Vốn điều lệ của Công ty Mẹ tại thời điểm 01/01/2020 và 30/06/2020 là 87.999.910.000 VND, tương đương với 8.799.991 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ phiếu của Công ty Mẹ được chấp nhận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là PPP và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 18 tháng 07 năm 2011.

Trụ sở hoạt động của Công ty Mẹ được đặt tại Lô số 12, Đường số 8, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

#### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn (gồm Công ty Mẹ và công ty con) là sản xuất, thương mại.

#### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty Mẹ là:

- Bán buôn thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán buôn thuốc, dược phẩm; dụng cụ, thiết bị y tế; mỹ phẩm, nước hoa, dung dịch sát khuẩn;
- Sản xuất mỹ phẩm, hóa chất và dung dịch sát khuẩn dùng cho gia dụng và y tế (trừ sản xuất hóa chất tại trụ sở); Sản xuất dụng cụ, trang thiết bị y tế;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất trà;
- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Sản xuất mì ống, mì sợi và sản phẩm tương tự;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai; đồ uống không cồn;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn trà; Bán buôn đường (không hoạt động tại trụ sở); Bán buôn sữa và các sản phẩm từ sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột, bán buôn thực phẩm chức năng;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng; vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh (không hoạt động tại trụ sở);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Lưu giữ hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng (trừ chế biến thực phẩm tươi sống);
- Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu. Chi tiết: Sản xuất thuốc;
- Sản xuất ca cao, sôcôla và mút kẹo;
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Bán buôn đồ uống không có cồn.

Trong kỳ, hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất, bán buôn và bán lẻ thuốc.

#### 1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn trong vòng 12 tháng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm*

### 1.5. Cấu trúc của Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú (Công ty Mẹ) và công ty con là Công ty TNHH USAR Việt Nam.

#### Công ty Mẹ

Công ty Mẹ có các đơn vị trực thuộc như sau:

| STT | Tên đơn vị   | Địa chỉ   |
|-----|--|---|
| 1   | Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú - Xưởng Sản xuất Thực phẩm Chức năng | 179 Phong Phú, Phường 11, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam   |
| 2   | Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú - Chi nhánh Nhà máy Usarichpharm               | Lô số 12, Đường số 8, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam |

#### Công ty con

Danh sách công ty con được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

| Tên công ty                | Địa chỉ   | Ngành, nghề kinh doanh chủ yếu  | Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết |
|----------------------------|---|---------------------------------|---------------------------------------|
| Công ty TNHH USAR Việt Nam | Lô số 12, Đường số 8, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam | Kinh doanh thương mại dược phẩm | 100%                                  |

### 1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

### 1.7. Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, tổng số nhân viên của Tập đoàn là 254 người (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 221 người).

## 2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 3.1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm*

Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC, Thông tư số 53/2016/TT-BTC và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

### 3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Mẹ và báo cáo tài chính của công ty con do Công ty Mẹ kiểm soát cho đến ngày lập báo cáo hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty Mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cùng năm Báo cáo tài chính với Công ty Mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty Mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty Mẹ và công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu thuộc phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

### Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

### 4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong kỳ, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ lần lượt được quy đổi ra VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán do Ngân hàng thương mại nơi Công ty Mẹ và công ty con thường xuyên có giao dịch công bố vào ngày này.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm*

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

### 4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### 4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công, chi phí sản xuất chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời, ...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm*

### 4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này. Chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm các chi phí sau:

#### **Công cụ, dụng cụ**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

### 4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong báo cáo tài chính hợp nhất và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

|                                 | Số năm  |
|---------------------------------|---------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 06 – 50 |
| Máy móc, thiết bị               | 05 – 10 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 08 – 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 05      |
| Tài sản cố định khác            | 15      |

### 4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

#### **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ, .... Quyền sử dụng đất được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất 40 năm.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm*

### **Phần mềm máy tính**

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

### **4.9 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

### **4.10 Tiền lương**

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong năm được căn cứ vào mức lương và các khoản phụ cấp đã được thỏa thuận trên Hợp đồng lao động.

### **4.11 Các khoản trích theo lương**

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương theo hợp đồng lao động vào chi phí là 17,5% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Kinh phí công đoàn được trích trên lương vào chi phí là 2%.

### **4.12 Vốn chủ sở hữu**

#### **Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### **Thặng dư vốn cổ phần**

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm*

### 4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty Mẹ cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

### 4.14 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty Mẹ cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty Mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

### 4.15 Doanh thu

#### Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

### 4.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm*

### **4.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

#### ***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

#### ***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của Công ty Mẹ và công ty con sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

### **4.18 Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm*

### 4.19 Công cụ tài chính

#### Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tập đoàn gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

#### Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Tập đoàn sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

#### Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tập đoàn:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

### 4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các cá nhân/ công ty sau đây được xem là các bên liên quan:

#### Cá nhân/ Công ty

Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc

#### Quan hệ

Thành viên chủ chốt

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

### 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

#### 5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

|                            | 30/06/2020<br>VND    | 01/01/2020<br>VND    |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt                   | 181.994.547          | 143.314.467          |
| Tiền gửi ngân hàng         | 2.902.346.007        | 5.853.592.603        |
| Các khoản tương đương tiền | -                    | 3.500.000.000        |
|                            | <b>3.084.340.554</b> | <b>9.496.907.070</b> |

#### 5.2 Đầu tư tài chính ngắn hạn

Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Tập đoàn bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, chi tiết như sau:

##### Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|                    | 30/06/2020           |                       | 01/01/2020           |                       |
|--------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|                    | Giá gốc<br>VND       | Giá trị ghi sổ<br>VND | Giá gốc<br>VND       | Giá trị ghi sổ<br>VND |
| <b>Ngắn hạn</b>    |                      |                       |                      |                       |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 2.000.000.000        | 2.000.000.000         | 4.500.000.000        | 4.500.000.000         |
|                    | <b>2.000.000.000</b> | <b>2.000.000.000</b>  | <b>4.500.000.000</b> | <b>4.500.000.000</b>  |

Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 và 12 tháng tại các ngân hàng thương mại, lãi suất 7,3%/năm.

#### 5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

|   | 30/06/2020<br>VND     | 01/01/2020<br>VND     |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>Phải thu các khách hàng khác</b>     |                       |                       |
| Công ty TNHH Dược phẩm Đại Quang        | 3.082.151.735         | 2.415.936.605         |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm và Đầu tư HDT | 623.792.163           | 677.129.582           |
| Công ty TNHH Dược Phẩm Quang Anh        | 2.048.582.733         | 2.020.936.299         |
| Các khách hàng khác                     | 5.942.221.654         | 6.417.448.472         |
|   | <b>11.696.748.285</b> | <b>11.531.450.958</b> |

Toàn bộ khoản phải thu khách hàng tại ngày 30/06/2020 đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay Ngân hàng (Xem thêm Thuyết minh mục 5.16.1, 5.16.2).

#### 5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

|   | 30/06/2020<br>VND  | 01/01/2020<br>VND  |
|---|--------------------|--------------------|
| <b>Trả trước cho người bán - các tổ chức khác</b> |                    |                    |
| Công ty TNHH Chế tạo máy Thịnh Đạt                | 57.200.000         | -                  |
| Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ & Quản lý     | 28.985.000         | -                  |
| Các người bán khác                                | 24.046.176         | 415.480.196        |
|   | <b>110.231.176</b> | <b>415.480.196</b> |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

### 5.5 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

#### 5.5.1 Phải thu ngắn hạn khác

|   | 30/06/2020         |              | 01/01/2020         |              |
|---|--------------------|--------------|--------------------|--------------|
|   | Giá trị VND        | Dự phòng VND | Giá trị VND        | Dự phòng VND |
| <b>Phải thu bên liên quan</b>               |                    |              |                    |              |
| Ông Hồ Vinh Hiển – Tạm ứng                  | 40.000.000         | -            | 60.000.000         | -            |
| <b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b> |                    |              |                    |              |
| Lãi tiền gửi dự thu                         | 117.600.000        | -            | 121.091.000        | -            |
| Tạm ứng nhân viên                           | 400.821.050        | -            | 272.059.850        | -            |
| Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược           | 419.600            | -            | 419.600            | -            |
| Các khoản phải thu khác                     | 3.139.850          | -            | 2.433.935          | -            |
|   | <b>561.980.500</b> | <b>-</b>     | <b>456.004.385</b> | <b>-</b>     |

#### 5.5.2 Phải thu dài hạn khác

|   | 30/06/2020        |              | 01/01/2020        |              |
|---|-------------------|--------------|-------------------|--------------|
|   | Giá trị VND       | Dự phòng VND | Giá trị VND       | Dự phòng VND |
| <b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b> |                   |              |                   |              |
| Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược           | 16.582.000        | -            | 16.000.000        | -            |
|   | <b>16.582.000</b> | <b>-</b>     | <b>16.000.000</b> | <b>-</b>     |

### 5.6 Hàng tồn kho

|                                      | 30/06/2020            |                        | 01/01/2020            |                        |
|--------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                      | Giá gốc VND           | Dự phòng VND           | Giá gốc VND           | Dự phòng VND           |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 24.363.778.940        | (284.010.408)          | 19.863.535.139        | (138.759.008)          |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 3.129.001.747         | -                      | 3.630.736.117         | -                      |
| Thành phẩm                           | 10.447.691.491        | (1.360.345.820)        | 10.790.128.289        | (869.853.708)          |
| Hàng hóa                             | 4.891.771.044         | -                      | 3.453.623.708         | -                      |
|                                      | <b>42.832.243.222</b> | <b>(1.644.356.228)</b> | <b>37.738.023.253</b> | <b>(1.008.612.716)</b> |

(\*) Toàn bộ giá trị hàng tồn kho là nguyên liệu đã được thế chấp, cầm cố để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (xem thêm Thuyết minh mục 5.16.1).

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

|                             | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND | Năm 2019 VND           |
|-----------------------------|----------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu kỳ                | (1.008.612.716)                  | (1.576.345.133)        |
| Trích lập dự phòng trong kỳ | (635.743.512)                    | -                      |
| Hoàn nhập dự phòng trong kỳ | -                                | 567.732.417            |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>        | <b>(1.644.356.228)</b>           | <b>(1.008.612.716)</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm***5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn****5.7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                            | 30/06/2020<br>VND  | 01/01/2020<br>VND  |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| Thiết bị, dụng cụ sản xuất | 173.513.061        | 279.791.247        |
|                            | <b>173.513.061</b> | <b>279.791.247</b> |

**5.7.2 Chi phí trả trước dài hạn**

|   | 30/06/2020<br>VND  | 01/01/2020<br>VND  |
|---|--------------------|--------------------|
| Chi phí thuê gian hàng                              | 69.563.036         | 75.886.942         |
| Chi phí quảng cáo                                   | 47.468.750         | 88.156.250         |
| Cân bàn điện tử                                     | 1.000.000          | 7.216.678          |
| Thiết bị lọc  | 11.600.000         | 15.950.000         |
| Công cụ, dụng cụ quản lý, sản xuất                  | 513.874.264        | 367.587.495        |
| Chi phí xây dựng cảnh quan, gia công, lắp đặt panel | 143.321.830        | 173.111.107        |
|   | <b>786.827.880</b> | <b>727.908.472</b> |

**5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

|                       | Nhà cửa, vật<br>kiến trúc<br>VND | Máy móc thiết<br>bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Thiết bị dụng<br>cụ quản lý<br>VND | Tài sản cố<br>định khác<br>VND | Cộng<br>VND            |
|-----------------------|----------------------------------|----------------------------|-------------------------------|------------------------------------|--------------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>     |                                  |                            |                               |                                    |                                |                        |
| Tại 01/01/2020        | 67.555.954.436                   | 35.891.609.963             | 1.730.930.101                 | 156.500.000                        | 367.008.165                    | 105.702.002.665        |
| Tăng trong kỳ         | -                                | 1.077.727.273              | -                             | -                                  | -                              | 1.077.727.273          |
| Thanh lý trong kỳ     | -                                | (1.545.864.144)            | -                             | -                                  | -                              | (1.545.864.144)        |
| <b>Tại 30/06/2020</b> | <b>67.555.954.436</b>            | <b>35.423.473.092</b>      | <b>1.730.930.101</b>          | <b>156.500.000</b>                 | <b>367.008.165</b>             | <b>105.233.865.794</b> |

**Giá trị hao mòn lũy kế**

|                       |                       |                       |                      |                    |                    |                       |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|--------------------|--------------------|-----------------------|
| Tại 01/01/2020        | 10.094.368.725        | 20.877.648.639        | 1.241.255.877        | 105.222.218        | 256.220.056        | 32.574.715.515        |
| Khấu hao trong kỳ     | 898.727.148           | 1.741.772.299         | 79.217.424           | 17.833.332         | 15.596.052         | 2.753.146.255         |
| Thanh lý trong kỳ     | -                     | (1.545.864.144)       | -                    | -                  | -                  | (1.545.864.144)       |
| <b>Tại 30/06/2020</b> | <b>10.993.095.873</b> | <b>21.073.556.794</b> | <b>1.320.473.301</b> | <b>123.055.550</b> | <b>271.816.108</b> | <b>33.781.997.626</b> |

**Giá trị còn lại**

|                       |                       |                       |                    |                   |                   |                       |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------|-------------------|-------------------|-----------------------|
| Tại 01/01/2020        | 57.461.585.711        | 15.013.961.324        | 489.674.224        | 51.277.782        | 110.788.109       | 73.127.287.150        |
| <b>Tại 30/06/2020</b> | <b>56.562.858.563</b> | <b>14.349.916.298</b> | <b>410.456.800</b> | <b>33.444.450</b> | <b>95.192.057</b> | <b>71.451.868.168</b> |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

|                       |                      |                      |                    |                   |                    |                      |
|-----------------------|----------------------|----------------------|--------------------|-------------------|--------------------|----------------------|
| Tại 01/01/2020        | 2.395.543.494        | 5.218.929.847        | 700.068.011        | 31.500.000        | 219.047.619        | 8.565.088.971        |
| <b>Tại 30/06/2020</b> | <b>2.395.543.494</b> | <b>3.099.080.703</b> | <b>700.068.011</b> | <b>31.500.000</b> | <b>219.047.619</b> | <b>6.445.239.827</b> |

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách tại ngày 30/06/2020 là 35.656.940.499 VND (tại ngày 01/01/2020 là 35.742.231.379 VND) đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (xem thêm Thuyết minh mục 5.16.2).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm*

| 5.9 | Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình | Quyền sử dụng đất     | Phản mềm           | Cộng                  |
|-----|---|-----------------------|--------------------|-----------------------|
|     |   | VND                   | kế toán VND        | VND                   |
|     | <b>Nguyên giá</b>                           |                       |                    |                       |
|     | Tại 01/01/2020                              | 23.880.406.901        | 729.400.000        | 24.609.806.901        |
|     | Tăng trong kỳ                               | -                     | -                  | -                     |
|     | <b>Tại 30/06/2020</b>                       | <b>23.880.406.901</b> | <b>729.400.000</b> | <b>24.609.806.901</b> |
|     | <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>               |                       |                    |                       |
|     | Tại 01/01/2020                              | 4.131.523.004         | 143.915.157        | 4.275.438.161         |
|     | Khấu hao trong kỳ                           | 298.155.576           | 50.184.414         | 348.339.990           |
|     | <b>Tại 30/06/2020</b>                       | <b>4.429.678.580</b>  | <b>194.099.571</b> | <b>4.623.778.151</b>  |
|     | <b>Giá trị còn lại</b>                      |                       |                    |                       |
|     | Tại 01/01/2020                              | 19.748.883.897        | 585.484.843        | 20.334.368.740        |
|     | <b>Tại 30/06/2020</b>                       | <b>19.450.728.321</b> | <b>535.300.429</b> | <b>19.986.028.750</b> |

Quyền sử dụng đất có giá trị còn lại theo sổ sách tại ngày 30/06/2020 là 19.450.728.321 VND (tại ngày 01/01/2020 là 19.748.883.897 VND) đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (Xem thêm Thuyết minh mục 5.16.1, 5.16.2).

| 5.10 | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại   | 01/01/2020         | Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ | 30/06/2020         |
|------|--|--------------------|--|--------------------|
|      |  | VND                | VND                                      | VND                |
|      | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ |                    |  |                    |
|      | - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho   | 201.722.543        | 127.148.702                              | 328.871.245        |
|      | - Dự phòng nợ phải thu khó đòi   | -                  | 14.671.570                               | 14.671.570         |
|      | - Lãi chưa thực hiện trong hàng tồn kho  | 128.460.445        | 66.121.560                               | 194.582.005        |
|      |  | <b>330.182.988</b> | <b>207.941.832</b>                       | <b>538.124.820</b> |

| 5.11 | Phải trả người bán ngắn hạn            | 30/06/2020            | 01/01/2020            |
|------|--|-----------------------|-----------------------|
|      |  | VND                   | VND                   |
|      | <b>Phải trả các nhà cung cấp khác</b>  |                       |                       |
|      | Công ty TNHH Bao bì Tấn Thành          | 2.615.519.390         | 4.156.696.720         |
|      | Công ty Cổ phần Dược Phẩm Benovas      | 3.598.358.500         | 4.168.919.700         |
|      | Công ty Cổ phần Hóa Dược - Dược phẩm I | 1.724.173.500         | 1.975.018.500         |
|      | Công ty Dược Trung Ương 3              | 1.728.937.400         | 1.543.953.600         |
|      | Các nhà cung cấp khác                  | 9.156.429.521         | 9.522.235.083         |
|      |  | <b>18.823.418.311</b> | <b>21.366.823.603</b> |

Số dư phải trả người bán tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và ngày 01 tháng 01 năm 2020 không quá hạn thanh toán.

| 5.12 | Người mua trả tiền trước ngắn hạn         | 30/06/2020           | 01/01/2020           |
|------|---|----------------------|----------------------|
|      |   | VND                  | VND                  |
|      | <b>Trả trước của các khách hàng khác</b>  |                      |                      |
|      | Công ty TNHH Shine Pharma                 | 1.241.204.512        | 1.453.667.163        |
|      | Công ty Cổ phần Dược phẩm Medbolide       | 3.655.765.312        | 1.545.505.017        |
|      | Công ty Cổ phần Dược phẩm Liviat          | 221.268.961          | 221.269.030          |
|      | Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Tường Phát | 583.751.984          | 230.004.831          |
|      | Các khách hàng khác                       | 2.012.975.534        | 1.696.798.246        |
|      |   | <b>7.714.966.303</b> | <b>5.147.244.287</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm***5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|  | 01/01/2020           | Số phát sinh trong kỳ |                               | 30/06/2020           |
|--|----------------------|-----------------------|-------------------------------|----------------------|
|  | Phải nộp             | Số phải nộp           | Số đã nộp/<br>Chuyển khấu trừ | Phải nộp             |
|  | VND                  | VND                   | VND                           | VND                  |
| Thuế giá trị gia tăng tiêu thụ nội địa | 826.103.365          | 6.368.346.157         | (6.966.720.958)               | 227.728.564          |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu   | -                    | 135.790.462           | (135.088.462)                 | 702.000              |
| Thuế xuất nhập khẩu                    | -                    | 58.949.625            | (58.949.625)                  | -                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp             | 1.187.260.514        | 1.310.018.910         | (1.275.477.606)               | 1.221.801.818        |
| Thuế thu nhập cá nhân                  | 27.282.956           | 570.251.859           | (202.224.716)                 | 395.310.099          |
| Tiền thuê đất                          | -                    | 16.203.381            | (16.203.381)                  | -                    |
| Các loại thuế khác                     | -                    | 37.049.372            | (37.049.372)                  | -                    |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                    | 7.200.479             | (7.200.479)                   | -                    |
|  | <b>2.040.646.835</b> | <b>8.503.810.245</b>  | <b>(8.698.914.599)</b>        | <b>1.845.542.481</b> |

*Thuế giá trị gia tăng*

Công ty Mẹ và công ty con nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng tiêu thụ trong nước là 5% và 10%.

*Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

|   | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020<br>VND | Từ 01/01/2019<br>đến 30/06/2019<br>VND |
|---|--|--|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế   | 6.070.076.619                          | 4.612.456.424                          |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN: |  |  |
| - Các khoản điều chỉnh tăng   | 19.276.674                             | 163.767.826                            |
| - Lãi chưa thực hiện trong hàng tồn kho   | 330.607.801                            | -                                      |
| <b>Thu nhập tính thuế</b>   | <b>6.419.961.094</b>                   | <b>4.776.224.250</b>                   |
| Thuế suất thuế TNDN   | 20%                                    | 20%                                    |
| <b>Thuế TNDN phải nộp</b>   | <b>1.283.992.219</b>                   | <b>955.244.850</b>                     |
| Điều chỉnh thuế TNDN các năm trước  | 26.026.691                             | -                                      |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>  | <b>1.310.018.910</b>                   | <b>955.244.850</b>                     |

Công ty Mẹ và công ty con nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

*Các loại thuế khác*

Công ty Mẹ và công ty con kê khai và nộp theo quy định.

**5.14 Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                                     | 30/06/2020<br>VND | 01/01/2020<br>VND  |
|-------------------------------------|-------------------|--------------------|
| Trích trước chương trình khuyến mãi | -                 | 632.460.000        |
| Lãi vay phải trả                    | 34.603.147        | 36.821.153         |
| Chi phí phải trả khác               | -                 | 11.456.640         |
|                                     | <b>34.603.147</b> | <b>680.737.793</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm***5.15 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác****5.15.1 Phải trả ngắn hạn khác**

|   | 30/06/2020<br>VND  | 01/01/2020<br>VND  |
|---|--------------------|--------------------|
| <b>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b> |                    |                    |
| Kinh phí công đoàn                          | 212.947.940        | 204.526.320        |
| Cổ tức phải trả                             | 321.147.936        | 221.433.286        |
| Phải trả hợp đồng tư vấn                    | 40.344.444         | 35.000.000         |
| Phải trả ngắn hạn khác                      | 11.841.528         | 8.769.091          |
|   | <b>586.281.848</b> | <b>469.728.697</b> |

**5.15.2 Phải trả dài hạn khác**

|  | 30/06/2020<br>VND  | 01/01/2020<br>VND  |
|--|--------------------|--------------------|
| <b>Phải trả các tổ chức và cá nhân</b> |                    |                    |
| Nhận ký quỹ, ký cược                   | 233.000.000        | 233.000.000        |
|  | <b>233.000.000</b> | <b>233.000.000</b> |

**5.16 Vay và nợ thuê tài chính****5.16.1 Vay ngắn hạn**

|   | 30/06/2020           |                                 | 01/01/2020           |                                 |
|---|----------------------|---------------------------------|----------------------|---------------------------------|
|   | Giá trị<br>VND       | Số có khả<br>năng trả nợ<br>VND | Giá trị<br>VND       | Số có khả<br>năng trả nợ<br>VND |
| <b>Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan</b>                        |                      |                                 |                      |                                 |
| Ông Thái Nhã Ngôn (a)   | 1.000.000.000        | 1.000.000.000                   | -                    | -                               |
| <b>Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức khác</b>                         |                      |                                 |                      |                                 |
| Ngân hàng TMCP Công<br>thương Việt Nam – Chi nhánh<br>Tây Sài Gòn (b) | 504.826.400          | 504.826.400                     | -                    | -                               |
| <b>Vay dài hạn đến hạn trả các tổ chức khác</b>                       |                      |                                 |                      |                                 |
| Ngân hàng TMCP Công<br>Thương Việt Nam – Chi<br>nhánh Tây Sài Gòn (c) | 4.436.400.000        | 4.436.400.000                   | 4.702.800.000        | 4.702.800.000                   |
|   | <b>5.941.226.400</b> | <b>5.941.226.400</b>            | <b>4.702.800.000</b> | <b>4.702.800.000</b>            |

(a) Đây là khoản vay ngắn hạn ông Thái Nhã Ngôn theo Hợp đồng vay số 01/2020/HĐVV ngày 29 tháng 04 năm 2020:

|                      |  |
|----------------------|--|
| Mục đích vay         | : Bổ sung nguồn vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh  |
| Thời hạn vay         | : 06 tháng kể từ ngày 04 tháng 05 năm 2020   |
| Lãi suất vay         | : Bằng mức lãi suất tiền gửi kỳ hạn 06 tháng của Ngân hàng Vietinbank tại thời điểm huy động (5,1%) và sẽ được ổn định trong suốt thời gian cho vay. |
| Hình thức đảm bảo    | : Khoản vay không có tài sản đảm bảo.  |
| Số tiền vay          | : 1.000.000.000 VND.   |
| Số dư tại 30/06/2020 | : 1.000.000.000 VND.   |

(b) Đây là khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng số 200870048/2020-HĐCVHM/NHCT923- PHONG PHU ngày 6 tháng 07 năm 2020:

|              |   |
|--------------|---|
| Mục đích vay | : Thanh toán chi phí phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm. |
|--------------|---|

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm*

- Thời hạn vay : 06 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
- Lãi suất vay : Điều chỉnh theo từng Giấy nhận nợ.
- Hình thức đảm bảo :
- Quyền sử dụng đất thuê tại Lô 12, đường số 08, KCN Tân Tạo, Q. Bình Tân, Tp HCM theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 150450047/HĐTC ngày 17 tháng 03 năm 2015.
  - Nhà máy sản xuất dược phẩm (giai đoạn 1) theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 170580085/HĐTC ngày 04/05/2017 và hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp bất động sản số 170580085/2018/HĐBĐSDBS-01/NHCT923-PHONGPHU ngày 07 tháng 06 năm 2018.
  - Nhà máy sản xuất dược phẩm (giai đoạn 2) theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 180580132/2018/HĐBĐ/NHCT923 ngày 07 tháng 06 năm 2018.
  - Quyền sử dụng đất theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 160580181/HĐTC ngày 15 tháng 09 năm 2016.
  - Quyền sử dụng đất theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 150450042/HĐTC ngày 03 tháng 03 năm 2015.
  - Máy móc thiết bị thuộc nhà máy sản xuất dược phẩm theo hợp đồng thế chấp động sản số 150450100/HĐTC ngày 14 tháng 05 năm 2015.
  - Máy móc thiết bị thuộc nhà máy sản xuất dược phẩm theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 160580222/HĐTC ngày 04/11/2016 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp bất động sản số 160580222/2018/HĐBĐSD-01/NHCT923-PHONGPHU ngày 23 tháng 05 năm 2018.
  - Máy móc thiết bị thuộc nhà máy sản xuất dược phẩm theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 180580156/2018/HĐBĐ/NHCT923-PHONG PHU ngày 22 tháng 6 năm 2018.
  - Quyền phải thu (thế chấp bổ sung) theo hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 170580105/HĐTC ngày 22 tháng 06 năm 2017.
  - Hàng hóa luân chuyển (thế chấp bổ sung) theo hợp đồng thế chấp hàng hóa số 160470013/HĐTC ngày 26 tháng 01 năm 2016.
- Hạn mức vay : 30.000.000.000 VND.  
Số dư tại 30/06/2020 : 504.826.400 VND.

- (c) Đây là khoản vay dài hạn đến hạn trả của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn (xem Thuyết minh 5.16.2).

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong kỳ như sau:

|                               | 01/01/2020<br>VND    | Số tiền vay<br>phát sinh<br>trong kỳ<br>VND | Số tiền vay đã<br>trả trong kỳ<br>VND | Kết chuyển từ<br>vay và nợ<br>dài hạn<br>VND | 30/06/2020<br>VND    |
|-------------------------------|----------------------|---|---------------------------------------|--|----------------------|
| Vay ngắn hạn<br>bên liên quan | -                    | 1.000.000.000                               | -                                     | -  | 1.000.000.000        |
| Vay ngắn hạn<br>ngân hàng     | -                    | 2.131.723.500                               | (1.626.897.100)                       | -  | 504.826.400          |
| Vay dài hạn đến<br>hạn trả    | 4.702.800.000        | -   | (3.215.000.000)                       | 2.948.600.000                                | 4.436.400.000        |
|                               | <b>4.702.800.000</b> | <b>3.131.723.500</b>                        | <b>(4.841.897.100)</b>                | <b>2.948.600.000</b>                         | <b>5.941.226.400</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

### 5.16.2 Vay dài hạn

|   | 30/06/2020            |                           | 01/01/2020            |                           |
|---|-----------------------|---------------------------|-----------------------|---------------------------|
|   | Giá trị VND           | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND           | Số có khả năng trả nợ VND |
| <b>Vay dài hạn các tổ chức khác</b>                             |                       |                           |                       |                           |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn (c) | 14.819.850.285        | 14.819.850.285            | 18.034.850.285        | 18.034.850.285            |
| <b>Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả</b>                             |                       |                           |                       |                           |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn (c) | (4.436.400.000)       | (4.436.400.000)           | (4.702.800.000)       | (4.702.800.000)           |
|   | <b>10.383.450.285</b> | <b>10.383.450.285</b>     | <b>13.332.050.285</b> | <b>13.332.050.285</b>     |

(c) Đây là khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng số 160580102/2016 - HĐTDDA/NHCT923 ngày 14 tháng 11 năm 2016:

|                      |   |
|----------------------|---|
| Mục đích vay         | : Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án: Nhà máy sản xuất dược phẩm Phong Phú giai đoạn II.  |
| Thời hạn vay         | : 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.   |
| Lãi suất vay         | : 10,5%/năm, được điều chỉnh theo từng Giấy nhận nợ.  |
| Hình thức đảm bảo    | : - Toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay của dự án Nhà máy sản xuất dược phẩm Phong Phú giai đoạn II và các quyền, lợi ích gắn liền với tất cả các hợp đồng bảo hiểm. Tại thời điểm ký kết hợp đồng này, các bên thống nhất định giá giá trị của Tài sản thế chấp là 16.669.869.000 VND theo Hợp đồng thế chấp động sản số 160580222/HĐTC ngày 04 tháng 11 năm 2016.<br>- Tài sản gắn liền với thửa đất là tài sản hình thành trong tương lai theo Giấy phép xây dựng số 86/GPXD-GĐ 2 ngày 06 tháng 09 năm 2016. Tại thời điểm ký hợp đồng, các bên thống nhất định giá giá trị tài sản thế chấp là 28.502.186.000 VND theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 160580223/HĐTC ngày 08 tháng 11 năm 2016. |
| Hạn mức vay          | : 30.000.000.000 VND.   |
| Số dư tại 30/06/2020 | : 14.819.850.285 VND.   |

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay như sau:

|                            | Tổng nợ VND           | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND |
|----------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|
| <b>Tại ngày 30/06/2020</b> |                       |                        |                          |
| Vay dài hạn ngân hàng      | 14.819.850.285        | 4.436.400.000          | 10.383.450.285           |
|                            | <b>14.819.850.285</b> | <b>4.436.400.000</b>   | <b>10.383.450.285</b>    |
| <b>Tại ngày 01/01/2020</b> |                       |                        |                          |
| Vay dài hạn ngân hàng      | 18.034.850.285        | 4.702.800.000          | 13.332.050.285           |
|                            | <b>18.034.850.285</b> | <b>4.702.800.000</b>   | <b>13.332.050.285</b>    |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn trong kỳ như sau:

|                          | 01/01/2020<br>VND     | Số tiền vay<br>phát sinh<br>trong kỳ<br>VND | Số tiền vay đã<br>trả trong kỳ<br>VND | Kết chuyển<br>vay dài hạn<br>đến hạn trả<br>VND | 30/06/2020<br>VND     |
|--------------------------|-----------------------|---|---------------------------------------|---|-----------------------|
| Vay dài hạn<br>ngân hàng | 13.332.050.285        | -   | -                                     | (2.948.600.000)                                 | 10.383.450.285        |
|                          | <b>13.332.050.285</b> | <b>-</b>                                    | <b>-</b>                              | <b>(2.948.600.000)</b>                          | <b>10.383.450.285</b> |

### 5.16.3 Vay quá hạn chưa thanh toán

Tập đoàn không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

### 5.17 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

|                           | 01/01/2020<br>VND    | Tăng trích lập<br>từ lợi nhuận<br>VND | Chi quỹ<br>trong kỳ<br>VND | 30/06/2020<br>VND  |
|---------------------------|----------------------|---------------------------------------|----------------------------|--------------------|
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 1.104.615.216        | 657.720.179                           | (841.288.012)              | 921.047.383        |
|                           | <b>1.104.615.216</b> | <b>657.720.179</b>                    | <b>(841.288.012)</b>       | <b>921.047.383</b> |

### 5.18 Vốn chủ sở hữu ("VCSH")

#### 5.18.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

|  | Vốn góp của<br>chủ sở hữu<br>VND | Thặng dư<br>vốn cổ phần<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Lợi nhuận<br>chưa phân phối<br>VND | Cộng<br>VND            |
|--|----------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|------------------------|
| Tại ngày 01/01/2019                              | 80.000.000.000                   | 2.205.500.000                  | 4.756.163.904                   | 8.187.172.537                      | 95.148.836.441         |
| Tăng vốn trong kỳ                                | 7.999.910.000                    | -                              | -                               | (7.999.910.000)                    | -                      |
| Lãi trong kỳ                                     | -                                | -                              | -                               | 3.558.532.386                      | 3.558.532.386          |
| Trích quỹ đầu tư phát triển                      | -                                | -                              | 323.751.883                     | (323.751.883)                      | -                      |
| Trích quỹ khen thưởng,<br>phúc lợi               | -                                | -                              | -                               | (323.751.883)                      | (323.751.883)          |
| <b>Tại ngày 30/06/2019</b>                       | <b>87.999.910.000</b>            | <b>2.205.500.000</b>           | <b>5.079.915.787</b>            | <b>3.098.291.157</b>               | <b>98.383.616.944</b>  |
| Tại ngày 01/07/2019                              | 87.999.910.000                   | 2.205.500.000                  | 5.079.915.787                   | 3.098.291.157                      | 98.383.616.944         |
| Lãi trong kỳ                                     | -                                | -                              | -                               | 8.586.183.625                      | 8.586.183.625          |
| Trích quỹ đầu tư phát triển                      | -                                | -                              | 910.002.541                     | (910.002.541)                      | -                      |
| Trích quỹ khen thưởng,<br>phúc lợi               | -                                | -                              | -                               | (910.002.541)                      | (910.002.541)          |
| <b>Tại ngày 31/12/2019</b>                       | <b>87.999.910.000</b>            | <b>2.205.500.000</b>           | <b>5.989.918.328</b>            | <b>9.864.469.700</b>               | <b>106.059.798.000</b> |
| Tại ngày 01/01/2020                              | 87.999.910.000                   | 2.205.500.000                  | 5.989.918.328                   | 9.864.469.700                      | 106.059.798.000        |
| Lãi trong kỳ                                     | -                                | -                              | -                               | 4.967.999.541                      | 4.967.999.541          |
| Trích quỹ đầu tư phát triển                      | -                                | -                              | 261.624.289                     | (261.624.289)                      | -                      |
| Trích quỹ khen thưởng,<br>phúc lợi               | -                                | -                              | -                               | (523.248.578)                      | (523.248.578)          |
| Chia cổ tức                                      | -                                | -                              | -                               | (7.039.992.800)                    | (7.039.992.800)        |
| Trích thưởng Hội đồng<br>quản trị, Ban kiểm soát | -                                | -                              | -                               | (134.471.601)                      | (134.471.601)          |
| <b>Tại ngày 30/06/2020</b>                       | <b>87.999.910.000</b>            | <b>2.205.500.000</b>           | <b>6.251.542.617</b>            | <b>6.873.131.973</b>               | <b>103.330.084.590</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm***5.18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (sửa đổi), vốn điều lệ của Công ty là 87.999.910.000 VND. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty đã được góp đủ bởi các cổ đông như sau:

|                   | 30/06/2020       |                        |               | 01/01/2020       |                        |               |
|-------------------|------------------|------------------------|---------------|------------------|------------------------|---------------|
|                   | Số cổ phần       | Giá trị cổ phần<br>VND | Tỷ lệ<br>%    | Số cổ phần       | Giá trị cổ phần<br>VND | Tỷ lệ<br>%    |
| Ông Thái Nhã Ngôn | 4.044.580        | 40.445.800.000         | 45,96         | 4.044.580        | 40.445.800.000         | 45,96         |
| Bà Lê Thanh Trúc  | 1.194.276        | 11.942.760.000         | 13,57         | 1.123.276        | 11.232.760.000         | 12,76         |
| Ông Hồ Vinh Hiền  | 563.090          | 5.630.900.000          | 6,40          | 563.090          | 5.630.900.000          | 6,40          |
| Các cổ đông khác  | 2.998.045        | 29.980.450.000         | 34,07         | 3.069.045        | 30.690.450.000         | 34,88         |
|                   | <b>8.799.991</b> | <b>87.999.910.000</b>  | <b>100,00</b> | <b>8.799.991</b> | <b>87.999.910.000</b>  | <b>100,00</b> |

**5.18.3 Cổ phiếu**

|  | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|--|------------|------------|
|  | Cổ phiếu   | Cổ phiếu   |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 8.799.991  | 8.799.991  |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 8.799.991  | 8.799.991  |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>              | 8.799.991  | 8.799.991  |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                 | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | -          | -          |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>              | -          | -          |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                 | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 8.799.991  | 8.799.991  |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>              | 8.799.991  | 8.799.991  |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                 | -          | -          |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

**5.18.4 Phân phối lợi nhuận**

Trong kỳ, Công ty Mẹ đã chia cổ tức bằng nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ.PP ngày 18 tháng 04 năm 2020, với tỷ lệ 8% mệnh giá cổ phiếu.

Bên cạnh đó, Công ty Mẹ cũng đã tạm trích các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ.PP ngày 18 tháng 04 năm 2020 như sau:

|   | VND         |
|---|-------------|
| - Trích 5% từ lợi nhuận sau thuế năm 2020 cho quỹ đầu tư phát triển     | 261.624.289 |
| - Trích 10% từ lợi nhuận sau thuế năm 2020 cho quỹ khen thưởng phúc lợi | 523.248.578 |

**5.19 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất****Tài sản thuê ngoài**

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

|                      | 30/06/2020           | 01/01/2020           |
|----------------------|----------------------|----------------------|
|                      | VND                  | VND                  |
| Từ 1 năm trở xuống   | 244.224.000          | 244.224.000          |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 976.896.000          | 976.896.000          |
| Trên 5 năm           | 122.112.000          | 244.224.000          |
|                      | <b>1.343.232.000</b> | <b>1.465.344.000</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm*

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động ở trên bao gồm:

Tổng số tiền thuê 4 gian hàng với diện tích 192 m<sup>2</sup> tại số L4+L5+L6+L7 nằm trong Trung tâm Thương mại Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế thuộc Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Mười, số 134/1 Tô Hiến Thành, phường 15, quận 10, TP. Hồ Chí Minh với mục đích kinh doanh ngành hàng dược phẩm và trang thiết bị y tế.

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ****6.1 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                          | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020<br>VND | Từ 01/01/2019<br>đến 30/06/2019<br>VND |
|--------------------------|--|--|
| Doanh thu bán hàng hóa   | 34.502.904.967                         | 42.971.167.983                         |
| Doanh thu bán thành phẩm | 23.163.207.357                         | 28.812.186.846                         |
|                          | <b>57.666.112.324</b>                  | <b>71.783.354.829</b>                  |
| Các khoản giảm trừ:      |  |  |
| - Chiết khấu thương mại  | (75.689.790)                           | (1.283.450)                            |
| - Giảm giá hàng bán      | -                                      | (11.419.765)                           |
| - Hàng bán bị trả lại    | (541.289.490)                          | (811.821.380)                          |
| <b>Doanh thu thuần</b>   | <b>57.049.133.044</b>                  | <b>70.958.830.234</b>                  |

**6.2 Giá vốn hàng bán**

|                                | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020<br>VND | Từ 01/01/2019<br>đến 30/06/2019<br>VND |
|--------------------------------|--|--|
| Giá vốn hàng hóa đã bán        | 21.731.974.761                         | 36.324.331.998                         |
| Giá vốn thành phẩm             | 16.258.888.672                         | 19.487.725.930                         |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 635.743.512                            | (493.395.939)                          |
|                                | <b>38.626.606.945</b>                  | <b>55.318.661.989</b>                  |

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                          | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020<br>VND | Từ 01/01/2019<br>đến 30/06/2019<br>VND |
|--------------------------|--|--|
| Lãi tiền gửi ngân hàng   | 145.078.643                            | 5.697.254                              |
| Doanh thu tài chính khác | 945.000                                | -                                      |
|                          | <b>146.023.643</b>                     | <b>5.697.254</b>                       |

**6.4 Chi phí tài chính**

|  | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020<br>VND | Từ 01/01/2019<br>đến 30/06/2019<br>VND |
|--|--|--|
| Chi phí lãi vay  | 915.157.991                            | 1.216.985.074                          |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá   | 22.433.100                             | 43.311.250                             |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | -                                      | 6.300.000                              |
| Chi phí tài chính khác   | -                                      | 8.905.162                              |
|  | <b>937.591.091</b>                     | <b>1.275.501.486</b>                   |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm***6.5 Chi phí bán hàng**

|                                  | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020<br>VND | Từ 01/01/2019<br>đến 30/06/2019<br>VND |
|----------------------------------|--|--|
| Chi phí nhân viên bán hàng       | 5.241.732.571                          | 4.713.441.519                          |
| Chi phí vật liệu bao bì          | 2.008.819                              | 480.000                                |
| Chi phí dụng cụ đồ dùng          | 2.292.422                              | 9.103.426                              |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 59.507.940                             | 53.184.030                             |
| Chi phí xăng dầu                 | 19.376.783                             | 21.851.848                             |
| Chi phí vận chuyển               | 195.148.365                            | 185.276.450                            |
| Chi phí thuê mặt bằng            | 147.535.728                            | 167.961.750                            |
| Chi phí quà tặng                 | 275.776.327                            | -                                      |
| Chi phí công tác                 | 139.556.255                            | 187.916.037                            |
| Chi phí bán hàng khác            | 493.076.235                            | 587.818.544                            |
|                                  | <b>6.576.011.445</b>                   | <b>5.927.033.604</b>                   |

**6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                   | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020<br>VND | Từ 01/01/2019<br>đến 30/06/2019<br>VND |
|-----------------------------------|--|--|
| Chi phí nhân viên quản lý         | 2.659.254.064                          | 1.867.038.745                          |
| Chi phí vật liệu quản lý          | -                                      | 14.718.000                             |
| Chi phí đồ dùng văn phòng         | 260.627.474                            | 259.462.739                            |
| Chi phí khấu hao TSCĐ             | 83.613.798                             | 109.884.576                            |
| Thuế, phí và lệ phí               | 42.203.381                             | 43.517.545                             |
| Chi phí dự phòng                  | 73.357.850                             | -                                      |
| Chi phí quà tặng                  | -                                      | 151.495.454                            |
| Chi phí thuê bảo vệ               | 187.500.000                            | 180.000.000                            |
| Chi phí đồng phục                 | 119.430.000                            | -                                      |
| Phí dịch vụ tư vấn                | -                                      | 216.000.000                            |
| Chi phí điện thoại                | 11.067.010                             | 36.815.511                             |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 1.632.176.781                          | 930.461.184                            |
|                                   | <b>5.069.230.358</b>                   | <b>3.809.393.754</b>                   |

**6.7 Thu nhập khác**

|                               | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020<br>VND | Từ 01/01/2019<br>đến 30/06/2019<br>VND |
|-------------------------------|--|--|
| Lãi thanh lý tài sản cố định  | 1.472.580                              | -                                      |
| Thu nhập từ gia công sản phẩm | 120.000.000                            | 150.000.000                            |
| Thu nhập khác                 | 19.020.996                             | 576.251                                |
|                               | <b>140.493.576</b>                     | <b>150.576.251</b>                     |

**6.8 Chi phí khác**

|  | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020<br>VND | Từ 01/01/2019<br>đến 30/06/2019<br>VND |
|--|--|--|
| Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế | 25.389.368                             | 129.337.877                            |
| Chi phí khác                           | 30.744.437                             | 42.718.605                             |
|  | <b>56.133.805</b>                      | <b>172.056.482</b>                     |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm***6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty Mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

|  | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020<br>VND | Từ 01/01/2019<br>đến 30/06/2019<br>VND |
|--|--|--|
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty Mẹ          | 4.967.999.541                          | 3.558.532.386                          |
| Trừ: Số tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi        | (523.248.578)                          | (323.751.883)                          |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu         | <b>4.444.750.963</b>                   | <b>3.234.780.503</b>                   |
| Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ (cổ phiếu) | 8.799.991                              | 8.030.939                              |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                    | <b>505</b>                             | <b>403</b>                             |

Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

|   | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020<br>Cổ phiếu | Từ 01/01/2019<br>đến 30/06/2019<br>Cổ phiếu |
|---|---|---|
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ             | 8.799.991                                   | 8.000.000                                   |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành          | -   | 30.939                                      |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | <b>8.799.991</b>                            | <b>8.030.939</b>                            |

**6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020<br>VND | Từ 01/01/2019<br>đến 30/06/2019<br>VND |
|----------------------------------|--|--|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 26.862.357.115                         | 32.957.069.717                         |
| Chi phí nhân công                | 13.702.121.501                         | 12.947.988.065                         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.101.486.245                          | 3.054.347.669                          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 1.875.211.168                          | 2.194.273.544                          |
| Chi phí khác                     | 3.078.005.453                          | 3.501.121.075                          |
|                                  | <b>48.619.181.482</b>                  | <b>54.654.800.070</b>                  |

**7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ****7.1 Tiền thu từ đi vay**

|   | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020<br>VND | Từ 01/01/2019<br>đến 30/06/2019<br>VND |
|---|--|--|
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 3.131.723.500                          | 5.980.124.234                          |

**7.2 Tiền trả nợ gốc vay**

|  | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020<br>VND | Từ 01/01/2019<br>đến 30/06/2019<br>VND |
|--|--|--|
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 4.841.897.100                          | 19.733.634.289                         |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm*

### 8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Tập đoàn có các tài sản tài chính như các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tập đoàn. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Tập đoàn.

Tập đoàn chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

#### *i. Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

##### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, và các khoản vay của Tập đoàn.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

##### *Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

##### *Rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu do Tập đoàn nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của các cổ phiếu đầu tư. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty Mẹ cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Công ty Mẹ đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

#### *ii. Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu là tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm*

### Phải thu khách hàng

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tập đoàn tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

### Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tập đoàn theo chính sách của Tập đoàn. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ kế toán là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

### iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tập đoàn sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

|                                  | Dưới 1 năm<br>VND     | Từ 1 đến 5 năm<br>VND | Tổng cộng<br>VND      |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Ngày 30 tháng 06 năm 2020</b> |                       |                       |                       |
| Phải trả người bán               | 18.823.418.311        | -                     | 18.823.418.311        |
| Chi phí phải trả                 | 34.603.147            | -                     | 34.603.147            |
| Các khoản phải trả khác          | 586.281.848           | 233.000.000           | 819.281.848           |
| Các khoản vay và nợ              | 5.941.226.400         | 10.383.450.285        | 16.324.676.685        |
|                                  | <b>25.385.529.706</b> | <b>10.616.450.285</b> | <b>36.001.979.991</b> |
| <b>Ngày 01 tháng 01 năm 2020</b> |                       |                       |                       |
| Phải trả người bán               | 21.366.823.603        | -                     | 21.366.823.603        |
| Chi phí phải trả                 | 680.737.793           | -                     | 680.737.793           |
| Các khoản phải trả khác          | 469.728.697           | 233.000.000           | 702.728.697           |
| Các khoản vay và nợ              | 4.702.800.000         | 13.332.050.285        | 18.034.850.285        |
|                                  | <b>27.220.090.093</b> | <b>13.565.050.285</b> | <b>40.785.140.378</b> |

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

### Tài sản đảm bảo

Tập đoàn đã cầm cố khoản phải thu, hàng tồn kho, nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị và các tài sản gắn liền với đất vào các khoản vay (*Thuyết minh số 5.3, 5.6, 5.8; 5.9; 5.16*).

Tập đoàn nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác tại ngày 30/06/2020 và 01/01/2020 (*Thuyết minh số 5.15.2*).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm***iv. Giá trị hợp lý****(1) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ**

|  | Giá trị ghi sổ        |                       | Giá trị hợp lý (*)    |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|  | 30/06/2020            | 01/01/2020            | 30/06/2020            | 01/01/2020            |
|  | VND                   | VND                   | VND                   | VND                   |
| <b>Tài sản tài chính</b>                                 |                       |                       |                       |                       |
| Các khoản phải thu                                       |                       |                       |                       |                       |
| Phải thu khách hàng                                      | 11.696.748.285        | 11.531.450.958        | 11.623.390.435        | 11.531.450.958        |
| Phải thu bên liên quan                                   | 40.000.000            | 60.000.000            | 40.000.000            | 60.000.000            |
| Phải thu khác  | 538.562.500           | 412.004.385           | 538.562.500           | 412.004.385           |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán                        |                       |                       |                       |                       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền                       | 3.084.340.554         | 9.496.907.070         | 3.084.340.554         | 9.496.907.070         |
|  | <b>17.359.651.339</b> | <b>26.000.362.413</b> | <b>17.286.293.489</b> | <b>26.000.362.413</b> |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>                             |                       |                       |                       |                       |
| Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ |                       |                       |                       |                       |
| Phải trả người bán                                       | 18.823.418.311        | 21.366.823.603        | 18.823.418.311        | 21.366.823.603        |
| Chi phí phải trả   | 34.603.147            | 680.737.793           | 34.603.147            | 680.737.793           |
| Các khoản phải trả khác                                  | 819.281.848           | 702.728.697           | 819.281.848           | 702.728.697           |
| Các khoản vay và nợ                                      | 16.324.676.685        | 18.034.850.285        | 16.324.676.685        | 18.034.850.285        |
|  | <b>36.001.979.991</b> | <b>40.785.140.378</b> | <b>36.001.979.991</b> | <b>40.785.140.378</b> |

(\*) Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và ngày 01 tháng 01 năm 2020. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

**(2) Cơ sở xác định giá trị hợp lý****Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác**

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, không bao gồm các khoản phải thu và phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, được ước tính theo giá trị hiện tại của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày báo cáo. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

**Nợ phải trả tài chính phi phái sinh**

Giá trị hợp lý, xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin, được tính dựa trên giá trị hiện tại của dòng tiền tương lai trả gốc và lãi, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**v. Phòng ngừa rủi ro**

Tập đoàn không áp dụng chính sách kế toán phòng ngừa rủi ro.

**9. CÁC THÔNG TIN KHÁC****9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm*

### Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

### Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tập đoàn không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt. Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

|   | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020<br>VND | Từ 01/01/2019<br>đến 30/06/2019<br>VND |
|---|--|--|
| <b>Các thành viên Hội đồng Quản trị</b>               |  |  |
| Ông Thái Nhã Ngôn – Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị    |  |  |
| Vay ngắn hạn  | 1.000.000.000                          | -                                      |
| Ông Hồ Vinh Hiển – Thành viên Hội đồng Quản trị       |  |  |
| Hoàn tạm ứng  | 20.000.000                             | -                                      |
| Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt:          |  |  |
|   | 30/06/2020<br>VND                      | 01/01/2020<br>VND                      |
| <b>Các thành viên Hội đồng Quản trị</b>               |  |  |
| Ông Thái Nhã Ngôn – Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị    |  |  |
| Vay ngắn hạn  | 1.000.000.000                          | -                                      |
| Ông Hồ Vinh Hiển – Thành viên Hội đồng Quản trị       |  |  |
| Tạm ứng   | 40.000.000                             | 60.000.000                             |
| Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau: |  |  |
|   | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020<br>VND | Từ 01/01/2019<br>đến 30/06/2019<br>VND |
| Thù lao, lương, thưởng và thu nhập khác               | 1.109.560.538                          | 923.962.396                            |

## 9.2 Thông tin bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Tập đoàn.

Chúng tôi không trình bày Báo cáo bộ phận trên báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và kết luận rằng Tập đoàn không có nhiều hơn một bộ phận (cả lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý) để báo cáo theo quy định của Chuẩn mực kế toán. Tập đoàn hiện chỉ đang hoạt động chủ yếu ở một lĩnh vực duy nhất là sản xuất dược phẩm tại khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM PHONG PHÚ

Lô số 12, Đường số 8, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm*

### 9.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 cho đến thời điểm lập Báo cáo này, cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.



**HỒ THỦY QUỲNH NHƯ**  
Người lập biểu



**NGUYỄN THỊ ANH CHI**  
Kế toán trưởng



**THAI NHÃ NGÔN**  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2020

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM  
PHONG PHÚ**

**Số: 05./2020/PP-TCK**

**(V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế  
TNDN cho Báo cáo tài chính bán niên năm 2020)**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**Tp Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2020**

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú xin giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo tài chính bán niên năm 2020 cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 cho đến 30/06/2020 như sau:

1. Báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020:
  - Lợi nhuận sau thuế TNDN kỳ bán niên năm 2020 : 5.232.485.782 đồng
  - Lợi nhuận sau thuế TNDN kỳ bán niên năm 2019 : 3.237.518.830 đồng
  - Chênh lệch : 1.994.966.952 đồng
  - Tỷ lệ : 61.62%
2. Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020:
  - Lợi nhuận sau thuế TNDN kỳ bán niên năm 2020 : 4.967.999.541 đồng
  - Lợi nhuận sau thuế TNDN kỳ bán niên năm 2019 : 3.558.532.386 đồng
  - Chênh lệch: : 1.409.467.155 đồng
  - Tỷ lệ : 39.61%

Trong sáu tháng đầu năm 2020, Công ty đã tiết giảm các khoản chi phí, cải tiến quy trình trong sản xuất, quản lý tốt giá thành sản xuất, nâng cao hiệu suất sử dụng máy móc thiết bị, tối ưu hóa nguồn lực lao động, đồng thời cơ cấu lại sản phẩm, Công ty cũng hạn chế sử dụng vốn vay. Từ những nguyên nhân trên nên lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo tài chính riêng và báo cáo hợp nhất sáu tháng đầu năm 2020 cao hơn so với sáu tháng đầu năm 2019

Bằng công văn này Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú báo cáo giải trình với Quý cơ quan.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VP.

*Châu*  
**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM  
PHONG PHÚ  
TỔNG GIÁM ĐỐC** *Châu*



*Châu Nhã Ngôn*